**Phụ lục 1:**

# TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)*

**Ngày cập nhật:** Ngày 07 tháng 02 năm 2020

| TT | Công trình/ Khu tưới | Địa điểm xây dựng (xã) | Dung tích toàn phần ($10^3m^3$) | Hình thức tràn xả lũ | Mực nước (m) | | | Dung tích | | Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước | Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 07/02/2020 | Mực nước thời điểm lần trước ngày 05/02/2020 | Chênh lệch | Dung tích hiện tại ($10^3m^3$) | Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%) | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| **I** | **Huyện Cư Jút** | | **11.116,660** | | | | - | **6.260,680** | **56,32** | | | |
| 1 | Hồ Đắk Diêr | Cư Knia | 5.501,000 | Tự do | -1,40 | -1,30 | - 0,10 | 3.685,67 | 67 | Đủ nước | | |
| 2 | Hồ Đắk Đ'rông | Đắk Đ'rông | 2.472,000 | Van phẳng | -1,50 | -1,50 | - | 1.458,48 | 59 | Thiếu nước | Tháng 4/2020 | |
| 3 | Hồ Buôn Buôr | Tâm thắng | 298,000 | Van phẳng | -1,00 | -0,95 | - 0,05 | 220,520 | 74 | Đủ nước | | |
| 4 | Hồ Cư Pu | Nam Dong | 531,000 | Tự do | -3,31 | -3,28 | - 0,03 | 175,230 | 33 | Thiếu nước | Tháng 2/2020 | |
| 5 | Hồ Tiểu khu 839 | Đắk Wil | 216,000 | Tự do | -1,00 | -0,90 | - 0,10 | 131,76 | 61 | Thiếu nước | Tháng 4/2020 | |
| 6 | Hồ Tiểu khu 840 | Đắk Wil | 633,000 | Tự do | -1,10 | -1,00 | - 0,10 | 462,09 | 73 | Đủ nước | | |
| 7 | Hồ Ea Diêr | Đắk Đ'rông | 315,660 | Tự do | -4,85 | -4,80 | - 0,05 | 11,93 | 4 | Thiếu nước. MN < MNC | Tháng 2/2020 | < MNC |
| 8 | Hồ Trúc Sơn | Trúc Sơn | 1.150,000 | Van phẳng | -5,25 | -5,05 | - 0,20 | 115,00 | 10 | Thiếu nước | Tháng 2/2020 | |
| 9 | Trạm bơm Ea Pô | Ea Pô | | | | | | | | | | |
| **II** | **Huyện Krông Nô** | | **23.120,100** | | | | | **19.397,494** | **83,90** | | | |
| 1 | Hồ Buôn Dơng | Quảng Phú | 211,000 | Tự do | -2,00 | -1,90 | - 0,10 | 120,270 | 57 | Thiếu nước | Cuối tháng 3/2020 | |
| 2 | Hồ Buôn Lang | Quảng Phú | 369,100 | Tự do | -2,60 | -2,50 | - 0,10 | 199,314 | 54 | Thiếu nước | Cuối tháng 3/2020 | |
| 3 | Hồ Đăk Nang | Đắk Nang | 3.600,000 | Tự do | -0,50 | -0,50 | - | 3.456,000 | 96 | Đủ nước | | |
| 4 | Hồ Đăk Mhang | Nam Nung | 657,000 | Tự do | -0,60 | -0,42 | - 0,18 | 591,300 | 90 | Đủ nước | | |
| 5 | Hồ Buôn R'cập | Nam Nung | 599,000 | Tự do | -0,90 | -0,60 | - 0,30 | 515,140 | 86 | Thiếu nước | Cuối tháng 3/2020 | |
| 6 | Hồ Đắk Viêng | Nam Nung | 1.017,000 | | -1,10 | -1,10 | - | 915,300 | 90 | Đủ nước | | |
| 7 | Hồ Đăk Pok | Nâm N'Dir | 856,000 | Tự do | -0,31 | -0,27 | - 0,04 | 813,200 | 95 | Đủ nước | | |
| 8 | Hồ Đăk Hou | Nâm N'Dir | 637,000 | Tự do | -0,32 | -0,25 | - 0,07 | 617,890 | 97 | Đủ nước | | |
| 9 | Hồ Đắk Rồ | Đắk Đ'rô | 12.510,000 | Van thủy lực | -3,30 | -3,10 | - 0,20 | 9.585,000 | 77 | Thiếu nước | Giữa tháng 3/2020 | |
| 10 | Hồ Nam Đà (Đắk Mâm) | Nam Đà | 2.664,000 | Tự do | -0,25 | -0,15 | - 0,10 | 2.584,080 | 97 | Thiếu nước | Cuối tháng 3/2020 | |
| 11 | Hồ Đắk Tân | TT. Đắk Mâm | 28,200 | Tràn giếng | -1,80 | -1,80 | - | | | Thiếu nước | Đầu tháng 3/2020 | |
| 12 | Hồ Đắk Ri | Tân Thành | 385,000 | Tự do | -0,80 | -0,05 | - 0,75 | | | Đủ nước | | |
| 13 | Hồ Đắk Ri 2 | Tân Thành | - | | -1,00 | -0,10 | - 0,90 | | | Đủ nước | | |
| | Đập dâng số 02 | Nam Đà | | | -0,30 | -0,30 | | | | Đủ nước | | |
| | Đập dâng Thanh Sơn | Nam Xuân | | | Kiệt | 0,03 | | | | Thiếu nước | | |
| | Đập dâng Đăk Trung | Đăk Sôr | | | 1,00 | 1,00 | - | | | Thiếu nước | | |
| | Đập dâng Đăk Thành | Đăk Sôr | | | 0,10 | 0,10 | - | | | Thiếu nước | | |
| | Đập dâng Quảng Hà | Đăk Sôr | | | 1,10 | 1,10 | - | | | Thiếu nước | | |
| | - Trạm bơm số 1 Đắk Rền | Nâm N'Dir | | | 0,60 | 0,60 | - | | | | | |
| | - Trạm bơm số 1A Đắk Rền | Nâm N'Dir | | | 1,00 | 1,00 | | | | | | |
| | - Trạm bơm số 2 Đắk Rền | Nâm N'Dir | | | 1,00 | 1,00 | | | | | | |
| | - Trạm bơm số 3 Đắk Rền | Nâm N'Dir | | | 1,00 | 1,00 | | | | Phụ thuộc nhà máy thủy điện Buôn Tusrah xả | | |
| | - Trạm bơm số 4 Đắk Rền | Nâm N'Dir | | | 1,20 | 1,20 | - | | | | | |
| | - Trạm bơm số 5 Đắk Rền | Nâm N'Dir | | | 1,50 | 1,50 | - | | | | | |
| | - Trạm bơm số 1 Buôn Choách | | | | 1,60 | 1,60 | - | | | | | |
| | - Trạm bơm số 2 Buôn Choách | | | | 1,70 | 1,70 | - | | | Đủ nước | | |
| | - Trạm bơm số 3 Buôn Choách | | | | 2,00 | 2,00 | - | | | Đủ nước | | |
| | - Trạm bơm số 4 Buôn Choách | | | | 2,10 | 2,10 | - | | | Đủ nước | | |
| | Trạm bơm D12 Buôn Surk | Quảng Phú | | | 0,60 | 0,60 | - | | | Phụ thuộc nhà máy thủy điện Buôn Tusrah xả | | |
| | Trạm bơm Buôn Ktak | Quảng Phú | | | Kiệt | Kiệt | | | | | | |
| | Trạm bơm Buôn choih | Đức Xuyên | | | Kiệt | Kiệt | | | | Đủ nước | | |
| | Đập dâng phai chắn nước lòng hồ cũ Nam Đà | Nam Đà | | | -0,1 | -0,1 | - | | | Đủ nước | | |
| | Đập dâng Nam Tân | Nam Đà | | | 0,05 | 0,05 | - | | | Đủ nước | | |
| **III** | **Huyện Đắk Mil** | | **20.405,965** | | | | - | **16.251,685** | **79,64** | | | |
| 1 | Hồ Đăk Săk | Đức Minh | 6.500,000 | Tự do | -0,70 | -0,62 | - 0,08 | 5.850,000 | 90 | | | |
| 2 | Hồ Tây | TT Đắk Mil | 3.330,000 | Tự do | -1,00 | -0,95 | - 0,05 | 2.331,000 | 70 | | | |

| TT | Công trình/ Khu tưới | Địa điểm xây dựng (xã) | Dung tích toàn phần ($10^3m^3$) | Hình thức tràn xả lũ | Mực nước (m) | | | Dung tích | | Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước | Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 07/02/2020 | Mực nước thời điểm lần trước ngày 05/02/2020 | Chênh lệch | Dung tích hiện tại ($10^3m^3$) | Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%) | | | |
| 3 | Hồ Vạn Xuân | TT Đắk Mil | 35,000 | Tự do | -1,40 | -1,40 | - | 12,250 | 35 | Thiếu nước | Cà phê tưới đợt 3, 4 | |
| 4 | Hồ Núi lửa | Thuận An | 612,500 | Tự do | -2,70 | -2,61 | - 0,09 | 134,750 | 22 | Thiếu nước | Cà phê tưới đợt 3, 4 | |
| 5 | Đập Đăk Puer | Thuận An | 370,000 | Cửa van | -1,25 | -1,20 | - 0,05 | 233,100 | 63 | Thiếu nước | Lúa: Cuối vụ.<br>Cà phê tưới đợt 4 | |
| 6 | Đập Đăk Goun thượng | Thuận An | 498,000 | Cửa van | -0,52 | -0,46 | - 0,06 | 423,300 | 85 | | | |
| 7 | Đập Yok Lom | Thuận An | 513,960 | Tự do | -0,40 | -0,10 | - 0,30 | 493,402 | 96 | | | |
| 8 | Đập Sapa | Thuận An | 45,000 | Tự do | -0,20 | -0,20 | - | 39,150 | 87 | | | |
| 9 | Hồ Bu Đắk | Thuận An | 475,000 | Tự do | -0,60 | -0,50 | - 0,10 | 389,500 | 82 | | | |
| 10 | Hồ Nông trường Thuận An | Thuận An | 371,250 | Tự do | -3,00 | -3,00 | - | 148,500 | 40 | Thiếu nước | | |
| 11 | Hồ Lâm trường Thuận An | Thuận An | 285,000 | Tự do | -0,70 | -0,50 | - 0,20 | 230,850 | 81 | | | |
| 12 | Hồ Đội 2 | Thuận An | 288,000 | Tự do | 0,00 | 0,00 | - | 288,000 | 100 | | | |
| 13 | Đập ông Truyền | Đức Minh | 30,000 | Tự do | -0,73 | -0,70 | - 0,03 | 12,000 | 40 | Thiếu nước | Cà phê tưới đợt 3, 4 | |
| 14 | Đập Ông Hiên | Đức Minh | 20,000 | Tự do | -1,20 | -1,20 | - | 3,200 | 16 | | | |
| 15 | Hồ Jun Juh | Đức Minh | 618,680 | Cửa van | -1,05 | -1,03 | - 0,02 | 309,340 | 50 | | | |
| 16 | Hồ Đăk NDrót | Đắk N'DRót | 220,000 | Tự do | -0,55 | -0,45 | - 0,10 | 191,400 | 87 | | | |
| 17 | Hồ Đăk Rla | Đắk N'DRót | 165,000 | Tự do | -0,37 | -0,20 | - 0,17 | 140,250 | 85 | | | |
| 18 | Công trình Đăk Goun | Đắk N'DRót | 192,300 | Cửa van | -0,60 | -0,50 | - 0,10 | 153,84 | 80 | | | |
| 19 | Hồ Đăk Sai | Đắk Lao | 151,000 | Cửa van | -2,60 | -2,60 | - | 73,990 | 49 | Thiếu nước | Cà phê tưới đợt 3, 4 | |
| 20 | Hồ Đăk Mbai | Đắk Lao | 91,600 | Cửa van | -3,70 | -3,70 | - | 8,244 | 9 | Thiếu nước | Cà phê tưới đợt 3, 4 | |
| 21 | Hồ Đăk Loou | Đắk Lao | 40,000 | Tự do | -1,80 | -2,00 | 0,20 | 0,400 | 1 | Hết nước | Cà phê tưới đợt 3, 4 | |
| 22 | Hồ Đắk Ken (6B) | Đắk Lao | 30,000 | Tự do | -1,40 | -1,50 | 0,10 | 8,400 | 28 | Hết nước | Cà phê tưới đợt 2, 3, 4 | |
| 23 | Công trình Đô Ry I | Đắk Rla | 283,500 | Cửa van | -1,17 | -1,04 | - 0,13 | 221,130 | 78 | | | |
| 24 | CTTL Đô Ry II | Đắk Rla | 742,075 | Cửa van | -2,70 | -2,40 | - 0,30 | 526,873 | 71 | | | |
| 25 | Công trình Đăk Láp | Đắk Gằn | 165,000 | Tự do | -2,16 | -2,04 | - 0,12 | 49,500 | 30 | | | |
| 26 | Hồ Đắk Gằn | Đắk Gằn | 61,250 | Tự do | -2,08 | -1,95 | - 0,13 | 20,213 | 33 | Thiếu nước | Cà phê tưới đợt 3, 4 | |
| 27 | Đập Thọ Hoàng | Đắk Sắk | 10,000 | Tự do | -0,10 | 0,00 | - 0,10 | 8,100 | 81 | | | |
| 28 | Hồ E29 | Đắk Săk | 720,000 | Tự do | 0,00 | 0,00 | - | 720,000 | 100 | | | |
| 29 | Hồ Mạnh Tiến | Đức Mạnh | 50,000 | Cửa van | -0,20 | -0,15 | - 0,05 | 42,500 | 85 | Thiếu nước | Cà phê tưới đợt 3, 4 | |
| 30 | Hồ Thác Hôn | Đức Mạnh | 1.275,000 | Tự do | -0,52 | -0,43 | - 0,09 | 1.198,500 | 94 | | | |
| 31 | Hồ Đội 1 | Đắk Lao | 600,000 | Tự do | -0,10 | -0,10 | - | 582,000 | 97 | | | |
| 32 | Hồ Đội 35 | Đắk Lao | 110,000 | Tự do | -1,80 | -1,70 | - 0,10 | 59,400 | 54 | Thiếu nước | Cà phê tưới đợt 3, 4 | |
| 33 | Hồ Đội 40 | Đắk Lao | 102,000 | Tự do | -1,50 | -1,30 | - 0,20 | 39,780 | 39 | Thiếu nước | Cà phê tưới đợt 3, 4 | |
| 34 | Hồ Bắc Sơn 1 | Đắk Gằn | 1.286,600 | Tự do | -0,48 | -0,46 | - 0,02 | 1.273,734 | 99 | | | |
| 35 | Hồ Đội 3 | Đức Mạnh | 5,000 | Tự do | -1,00 | -1,00 | - | 0,050 | 1 | Hết nước | Cà phê tưới đợt 2, 3, 4 | |
| 36 | Hồ Ông Đăng | Đức Mạnh | 15,750 | Tự do | -0,95 | -0,90 | - 0,05 | 9,765 | 62 | Thiếu nước | Cà phê tưới đợt 3, 4 | |
| 37 | Hồ Đội 4 | Thuận An | 15,000 | Tự do | -0,05 | -0,05 | - | 14,550 | 97 | | | |
| 38 | Hồ Tăng Gia | Đắk Lao | 82,500 | Van phẳng | -3,55 | -3,35 | - 0,20 | 10,725 | 13 | Thiếu nước | Cà phê tưới đợt 3, 4 | |
| 39 | Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren) | Đức Mạnh | 3,500 | Tự do | -1,00 | -1,00 | - | | | Hết nước | Cà phê tưới đợt 3, 4 | |
| 40 | Đập Ông Hứa | Đức Mạnh | 0,200 | Tự do | -1,50 | -1,40 | - 0,10 | | | | | |
| **IV** | **Huyện Đắk Song** | | **13.935,000** | | | | - | **12.674,220** | **90,95** | | | |
| 1 | Hồ Sình Muống | Thuận Hạnh | 1.431,000 | Tự do | -0,15 | -0,10 | - 0,05 | 1.373,760 | 96 | | | |
| 2 | Hồ Đắk Kuăl | Đắk ND'rung | 1.261,000 | Van phẳng | -0,30 | -0,20 | - 0,10 | 1.197,950 | 95 | | | |
| 3 | Hồ Cư Prông | Đắk Mol | 115,000 | Tràn giếng | -0,40 | -0,40 | - | 105,800 | 92 | | | |
| 4 | Hồ Đăk Mol | Đắk Mol | 759,000 | Tự do | -0,60 | -0,55 | - 0,05 | 629,970 | 83 | | | |
| 5 | Hồ Đăk Mruông | TT Đức An | 189,000 | Tràn giếng | -1,80 | -1,60 | - 0,20 | 137,970 | 73 | | | |
| 6 | Hồ Suối Đá | Đắk N'DRung | 600,000 | Tự do | -0,75 | -0,70 | - 0,05 | 474,000 | 79 | | | |
| 7 | Hồ Thôn 7 (Bu Bong) | Đắk N'DRung | 120,000 | Tự do | -0,40 | -0,40 | - | 103,200 | 86 | Thiếu nước | Cuối tháng 3/2020 | |
| 8 | Hồ Đăk Mrung | Thuận Hạnh | 480,000 | Tự do | -0,55 | -0,45 | - 0,10 | 379,200 | 79 | | | |
| 9 | Hồ Thôn 2 (Trường Xuân) | Trường Xuân | 550,000 | Tràn giếng | -0,43 | -0,42 | - 0,01 | 500,500 | 91 | | | |
| 10 | Hồ Đăk Rlon | TT Đức An | 908,000 | Van phẳng | -0,40 | -0,40 | - | 862,600 | 95 | | | |
| 11 | Hồ Đăk Lép | Nâm N'Jang | 674,000 | Tự do | -0,55 | -0,45 | - 0,10 | 620,080 | 92 | | | |
| 12 | Thủy lợi Hồ Nâm N'Jang | Nâm N'Jang | 564,000 | Van phẳng | -0,05 | -0,05 | - | 558,360 | 99 | | | |
| 13 | Hồ Đăk Pông Bê | Đắk N'DRung | 749,000 | Tự do | -0,12 | -0,12 | - | 734,020 | 98 | | | |
| 14 | Hồ Thôn 5 | Đắk N'DRung | 750,000 | Van phẳng | -0,40 | -0,37 | - 0,03 | 600,000 | 80 | Thiếu nước | Cuối tháng 3/2020 | |
| 15 | Hồ Thôn 2 | Đắk N'DRung | 145,000 | Tự do | -0,30 | -0,25 | - 0,05 | 130,500 | 90 | | | |
| 16 | Hồ Thuận Tân | Thuận Hạnh | 290,000 | Tự do | -0,12 | -0,08 | - 0,04 | 284,200 | 98 | | | |
| 17 | Hồ Thuận Thành | Thuận Hạnh | 743,000 | Van phẳng | -0,20 | -0,15 | - 0,05 | 720,710 | 97 | | | |
| 18 | Hồ Thôn 3 | Trường Xuân | 250,000 | Tự do | -0,30 | -0,25 | - 0,05 | 235,000 | 94 | | | |
| 19 | Đập Đăk Nhai | Trường Xuân | 1.065,000 | Tự do | -0,30 | -0,25 | - 0,05 | 1.022,400 | 96 | | | |
| 20 | CTTL Đăk Cai | Trường Xuân | 274,000 | Tự do | -0,05 | -0,05 | - | 268,520 | 98 | | | |
| 21 | Hồ Đăk Toa | Thuận Hà | 2.018,000 | Tự do | -0,82 | -0,78 | - 0,04 | 1.735,480 | 86 | | | |
| 22 | Đập Xơ Re | Đắk N'DRung | | Tự do | -1,60 | -1,60 | - | | | Thiếu nước | Giữa tháng 3/2020 | |
| 23 | Hồ Xu Đăng (Dâng Dri) | Đắk N'DRung | | Tự do | -0,45 | -0,45 | - | | | Thiếu nước | Giữa tháng 3/2020 | |
| 24 | Hồ Đăk Kual 5 | Đắk N'DRung | | Tự do | -0,18 | -0,18 | - | | | Thiếu nước | Đầu tháng 4/2020 | |

| TT | Công trình/ Khu tưới | Địa điểm xây dựng (xã) | Dung tích toàn phần ($10^3m^3$) | Hình thức tràn xả lũ | Mực nước (m) | | | Dung tích | | Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước | Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 07/02/2020 | Mực nước thời điểm lần trước ngày 05/02/2020 | Chênh lệch | Dung tích hiện tại ($10^3m^3$) | Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%) | | | |
| 25 | Hồ 661 | Thuận Hạnh | | Tự do | -0,60 | -0,60 | - | | | | | |
| 26 | Đập Thôn 10 | Đắk N'DRung | | | | | | | | | | |
| 27 | Hồ Đắk Sơn 3 | | | | -0,68 | -0,63 | - 0,05 | | | | | |
| **V** | **Thị xã Gia Nghĩa** | | **7.831,000** | | | | | **6.279,510** | **80,19** | | | |
| 1 | Hồ Nam Dạ | Đắk Nia | 1.082,000 | Tự do | -0,95 | -0,80 | - 0,15 | 941,34 | 87 | | | |
| 2 | Hồ Chế Biến | Đắk Nia | 690,000 | Tự do | -0,07 | -0,04 | - 0,03 | | | | | |
| 3 | Hồ Fai Kol Pru Đăng | Đắk Nia | 501,000 | Tự do | -0,85 | -0,90 | 0,05 | 410,82 | 82 | | | |
| 4 | Hồ Đăk Noh (Đăk Đô) | Đắk Nia | 427,000 | Tự do | -0,45 | -0,40 | - 0,05 | 384,30 | 90 | | | |
| 5 | Hồ Đăk Cút | Đắk Nia | 790,000 | Tự do | -0,95 | -0,80 | - 0,15 | 679,40 | 86 | | | |
| 6 | Hồ Thôn 2B | Đắk Nia | 413,000 | Tự do | -0,35 | -0,30 | - 0,05 | 384,09 | 93 | | | |
| 7 | Hồ Đăk Rial | Đắk Nia | 306,000 | Tự do | -1,10 | -0,95 | - 0,15 | | | | | |
| 8 | Hồ Rẫy Mới | Quảng Thành | 575,000 | Tự do | -1,20 | -0,70 | - 0,50 | 546,25 | 95 | | | |
| 9 | Hồ Tân Hiệp 1 | Đắk R'moan | 775,000 | Tự do | -0,95 | -0,80 | - 0,15 | 728,50 | 94 | | | |
| 10 | Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú | Nghĩa Phú | 69,000 | Tự do | -0,80 | -0,25 | - 0,55 | 51,75 | 75 | | | |
| 11 | Hồ Sình Ba | Nghĩa Trung | 604,000 | Van phẳng | 0,03 | 0,05 | - 0,02 | 604,00 | 100 | | | |
| 12 | Hồ Tổ 5 | Nghĩa Trung | 650,000 | Tự do | -0,15 | -0,10 | - 0,05 | 637,00 | 98 | | | |
| 13 | Hồ Tổ 6 | Nghĩa Trung | 305,000 | Tự do | -0,55 | -0,50 | - 0,05 | 274,50 | 90 | | | |
| 14 | Hồ Đăk Nút | Nghĩa Đức | 644,000 | Tự do | -0,02 | 0,01 | - 0,03 | 637,56 | 99 | | | |
| 15 | Hồ thuỷ lợi Tổ 3 | Nghĩa Phú | - | Tự do | 0,01 | 0,01 | - | | | | | |
| 16 | Hồ Đắk Nur | Nghĩa Đức | | | | | | | | | | |
| **VI** | **Huyện Đắk GLong** | | **15.432,326** | | | | - | **12.991,790** | **84,19** | | | |
| 1 | Hồ Thủy Điện | Quảng Sơn | 1.200,000 | Tự do | 0,00 | -0,01 | 0,01 | 1.188,00 | 99 | | | |
| 2 | Hồ Công ty 847 | Quảng Sơn | 1.098,000 | Tự do | -0,41 | -0,41 | - | 1.021,14 | 93 | | | |
| 3 | Hồ Đèo 52 | Quảng Sơn | 240,000 | Tự do | -2,65 | -2,60 | - 0,05 | 93,60 | 39 | Thiếu nước | Cuối vụ | |
| 4 | Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A) | Quảng Sơn | 620,000 | Tự do | -0,51 | -0,51 | - | 558,00 | 90 | | | |
| 5 | Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B) | Quảng Sơn | 143,000 | Tự do | -0,42 | -0,42 | - | 130,13 | 91 | | | |
| 6 | Hồ Đắk Snao 3 | Quảng Sơn | 710,000 | Tự do | -0,02 | -0,02 | - | 702,90 | 99 | | | |
| 7 | Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar | Quảng Sơn | 626,000 | Tự do | -0,45 | -0,45 | - | 544,62 | 87 | | | |
| 8 | Hồ Đắk N'der 2 | Quảng Sơn | 487,000 | Tự do | -0,75 | -0,75 | - | 350,64 | 72 | | | |
| 9 | Hồ Km 41 | Quảng Sơn | 370,000 | Tự do | -0,81 | -0,80 | - 0,01 | 236,80 | 64 | | | |
| 10 | Hồ Ba Trong | Quảng Sơn | 260,000 | Tự do | -0,45 | -0,40 | - 0,05 | 231,40 | 89 | | | |
| 11 | Thôn 2 | Quảng Sơn | | Tự do | -1,03 | -1,02 | - 0,01 | | | | | |
| 12 | Thôn 3B | Quảng Sơn | | Tự do | -0,60 | -0,60 | - | | | | | |
| 13 | Thôn 3A + 3B | Quảng Sơn | | Tự do | -0,55 | -0,50 | - 0,05 | | | | | |
| 14 | Đắk Pin | Quảng Sơn | | Tự do | 0,10 | 0,09 | 0,01 | | | | | |
| 15 | Đắk Spin | Quảng Sơn | | Tràn giếng | -0,82 | -0,80 | - 0,02 | | | | | |
| 16 | Hồ Đắk Hlang | Quảng Khê | 544,000 | Tự do | -0,50 | -0,45 | - 0,05 | 484,16 | 89 | | | |
| 17 | Hồ Trường Học | Quảng Khê | 215,000 | Tự do | 0,01 | 0,01 | - | 215,00 | 100 | | | |
| 18 | Hồ Nao Ma A | Quảng Khê | 569,000 | Tự do | -0,51 | -0,50 | - 0,01 | 517,79 | 91 | | | |
| 19 | Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi) | Quảng Khê | 413,000 | Tự do | -0,47 | -0,45 | - 0,02 | 330,40 | 80 | | | |
| 20 | Hồ Thôn 4 | Quảng Khê | 356,000 | Tự do | -0,60 | -0,55 | - 0,05 | 309,72 | 87 | | | |
| 21 | Hồ Đắk Srê | Quảng Khê | 902,000 | Tự do | -0,65 | -0,60 | - 0,05 | 748,66 | 83 | | | |
| 22 | Hồ Thôn 3 | Quảng Khê | 350,000 | Tự do | -0,50 | -0,45 | - 0,05 | 339,50 | 97 | | | |
| 23 | Hồ Đắk N'Jer | Quảng Khê | 414,000 | Tự do | -0,25 | -0,25 | - | 397,44 | 96 | | | |
| 24 | Hồ Bas Rai | Quảng Khê | 750,000 | Tự do | -0,83 | -0,81 | - 0,02 | 682,50 | 91 | | | |
| 25 | Cầu đường | Quảng Khê | | Tự do | 0,02 | 0,02 | - | | | | | |
| 26 | Đắk Mbuốch | Quảng Khê | | Tự do | 0,02 | 0,02 | - | | | | | |
| 27 | Lâm trường (Thôn 5) | Quảng Khê | | Tự do | -0,28 | -0,28 | - | | | | | |
| 28 | Hồ Bi Zê Rê | Đắk Som | 390,000 | Tự do | -0,15 | -0,15 | - | 378,30 | 97 | | | |
| 29 | Hồ B'Dơng | Đắk Som | 520,000 | Tự do | -0,20 | -0,20 | - | 483,60 | 93 | | | |
| 30 | Hồ thôn 5 (Đắk Som) | Đắk Som | 253,000 | Tự do | -2,30 | -2,20 | - 0,10 | 151,80 | 60 | | | |
| 31 | Hồ Chum Ia | Đắk Som | 700,000 | Tự do | -0,20 | -0,20 | - | 679,00 | 97 | | | |
| 32 | Bon B'srê B | Đắk Som | | Tự do | 0,00 | 0,00 | - | | | | | |
| 33 | Hồ Thôn 1 | Đắk Ha | 72,000 | Tự do | -0,50 | -0,45 | - 0,05 | 64,08 | 89 | | | |
| 34 | Hồ Đắk Bông | Đắk Ha | 170,000 | Tự do | -1,22 | -1,20 | - 0,02 | 130,90 | 77 | | | |
| 35 | Hồ Đắk Ha | Đắk Ha | 689,000 | Tự do | -0,52 | -0,50 | - 0,02 | 606,32 | 88 | | | |
| 36 | Hồ Đắk R'Tiêng | Đắk Ha | 169,000 | Tự do | -0,47 | -0,45 | - 0,02 | 153,79 | 91 | | | |
| 37 | Hồ Trảng Ba | Đắk Ha | 270,000 | Tự do | -2,35 | -2,30 | - 0,05 | 32,40 | 12 | Thiếu nước | Cuối vụ | |
| 38 | Ea Nung | Đắk Ha | | Tự do | -1,63 | -1,60 | - 0,03 | | | | | |
| 39 | Đắk Pruh | Đắk Ha | | Tự do | -0,30 | -0,30 | - | | | | | |
| 40 | Hồ Đắk Snao | Đắk R'măng | 595,000 | Tự do | -0,10 | -0,07 | - 0,03 | 571,20 | 96 | | | |
| 41 | Hồ Dạ Hang Lang | Đắk R'măng | 700,000 | Tự do | -0,50 | -0,40 | - 0,10 | 658,00 | 94 | | | |
| 42 | Số 1 | Đắk P'lao | | Tự do | -0,01 | -0,01 | - | | | | | |
| 43 | Số 2 (Đắk P'lao) | Đắk P'lao | 280,628 | Tự do | -0,01 | -0,01 | - | 277,82 | 99 | | | |
| 44 | Số 3 | Đắk P'lao | 356,698 | Tự do | -0,12 | -0,10 | - 0,02 | 346,00 | 97 | | | |
| 45 | Thôn 2 | Đắk P'lao | | Tràn giếng | -0,45 | -0,40 | - 0,05 | | | | | |
| **VII** | **Huyện Đắk RLấp** | | **29.339,000** | | | | | **27.455,410** | **93,58** | | | |
| 1 | Hồ Đăk BLao | TT Kiến Đức | 288,000 | Tự do | -0,05 | -0,05 | - | 285,120 | 99 | | | |
| 2 | Hồ Da Dung | TT Kiến Đức | 289,000 | Tự do | -0,45 | -0,45 | - | 260,100 | 90 | | | |
| 3 | Hồ Sa Da Co | Quảng Tín | 300,000 | Tự do | -0,40 | -0,40 | - | 291,000 | 97 | | | |
| 4 | Hồ Thôn 9 | Quảng Tín | 517,000 | Tự do | -0,50 | -0,50 | - | 496,320 | 96 | | | |
| 5 | Hồ Đăk Xá | Quảng Tín | 408,000 | Tự do | 0,07 | 0,07 | - | 408,000 | 100 | | | |
| 6 | Thủy lợi Bàu Muỗi | Nhân Đạo | 1.183,000 | Tự do | -0,92 | -0,92 | - | 1.005,550 | 85 | | | |
| 7 | Hồ Đăk Nêr | Nhân Đạo | 990,000 | Tự do | -0,15 | -0,15 | - | 980,100 | 99 | | | |
| 8 | Hồ Đăk R'Mur | Nhân Đạo | 971,000 | Tự do | -0,73 | -0,73 | - | 873,900 | 90 | | | |
| 9 | Hồ Đăk R'Sung | Nhân Đạo | 651,000 | Tự do | -0,01 | -0,01 | - | 644,490 | 99 | | | |
| 10 | Hồ Bon Pi Nao | Nhân Đạo | 917,000 | Tự do | -0,18 | -0,18 | - | 907,830 | 99 | | | |
| 11 | Hồ Nhân Cơ | Nhân Cơ | 1.104,000 | Cửa van | -0,80 | -0,80 | - | 1.015,680 | 92 | | | |

| TT | Công trình/ Khu tưới | Địa điểm xây dựng (xã) | Dung tích toàn phần ($10^3m^3$) | Hình thức tràn xả lũ | Mực nước (m) | | | Dung tích | | Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước | Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 07/02/2020 | Mực nước thời điểm lần trước ngày 05/02/2020 | Chênh lệch | Dung tích hiện tại ($10^3m^3$) | Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%) | | | |
| 12 | Hồ Thôn 11 | Nhân Cơ | 903,000 | Tự do | -0,15 | -0,15 | - | 884,940 | 98 | | | |
| 13 | Hồ Thôn 12 | Nhân Cơ | 765,000 | Tự do | -0,30 | -0,30 | - | 742,050 | 97 | | | |
| 14 | Hồ Cầu Tư | Nghĩa Thắng | 8.090,000 | Tự do | -1,75 | -1,75 | - | 7.281,000 | 90 | | | |
| 15 | Hồ Đắk R'Tang | Kiến Thành | 1.520,000 | Tự do | 0,05 | 0,05 | - | 1.520,000 | 100 | | | |
| 16 | Hồ Thôn 9 (Kiến Thành) | Kiến Thành | 610,000 | Tự do | -0,30 | -0,30 | - | 603,900 | 99 | | | |
| 17 | Hồ Đắk Jeng Tung | Kiến Thành | 172,000 | Cửa van | -0,60 | -0,60 | - | 165,120 | 96 | | | |
| 18 | Hồ Đăk Tát | Hưng Bình | 733,000 | Tự do | -0,08 | -0,08 | - | 725,670 | 99 | | | |
| 19 | Đập thôn 8 Đắk Sin | Hưng Bình | 418,000 | Cửa van | -0,08 | -0,08 | - | 413,820 | 99 | | | |
| 20 | Đập Quảng Lộc | Đạo Nghĩa | 1.103,000 | Tự do | -0,50 | -0,50 | - | 1.069,910 | 97 | | | |
| 21 | Hồ Đắk Côn | Đạo Nghĩa | 728,000 | Tự do | -0,10 | -0,10 | - | 720,720 | 99 | | | |
| 22 | Đập Đăk Krung | Đắk Wer | 532,000 | Tự do | -0,15 | -0,15 | - | 521,360 | 98 | | | |
| 23 | Hồ Thôn 2 (Đăk Sin) | Đắk Sin | 1.213,000 | Cửa van | -1,05 | -1,05 | - | 994,660 | 82 | | | |
| 24 | Hồ Đăk Sinh (Hồ Thôn 5) | Đắk Sin | 959,000 | Tự do | -0,08 | -0,08 | - | 949,410 | 99 | | | |
| 25 | Hồ Thôn 5 | Đắk Sin | 702,000 | Tự do | -0,10 | -0,10 | - | 687,960 | 98 | | | |
| 26 | Đập Thôn 5 (Đắk Sin) | Đắk Sin | 745,000 | Tự do | -0,10 | -0,10 | - | 730,100 | 98 | | | |
| 27 | Hồ Đăk Sin | Đắk Sin | 651,000 | Tự do | -0,70 | -0,70 | - | 605,430 | 93 | | | |
| 28 | Hồ Đăk Ru I | Đắk Ru | 684,000 | Tự do | -0,10 | -0,10 | - | 677,160 | 99 | | | |
| 29 | Hồ Đăk Ru II | Đắk Ru | 459,000 | Tự do | -0,10 | -0,10 | - | 445,230 | 97 | | | |
| 30 | Hồ Thôn 2 | Quảng Tín | 56,000 | Tự do | -0,35 | -0,35 | - | 54,880 | 98 | | | |
| 31 | Hồ Số 3 | Nhân Cơ | 184,000 | Tự do | 0,05 | 0,05 | - | | | | | |
| 32 | Hồ Bu Ja Rá □ | Nghĩa Thắng | 494,000 | Tự do | 0,10 | 0,10 | - | 494,000 | 100 | | | |
| **VIII** | **Huyện Tuy Đức** | | **14.463,000** | | | | | **13.759,850** | **95,14** | | | |
| 1 | Hồ Đăk R'Tih | Đắk R'Tih | 1.808,000 | Tự do | -0,60 | -0,57 | - 0,03 | 1.753,760 | 97 | | | |
| 2 | Hồ Đăk Buk So | Đắk Buk Sor | 1.120,000 | Tự do | -0,80 | -0,55 | - 0,25 | 1.097,600 | 98 | | | |
| 3 | Hồ Đăk Ría | Đắk R'Tih | 1.049,000 | Tự do | -0,90 | -0,90 | - | 723,810 | 69 | Thiếu nước | Cuối tháng 3 | |
| 4 | Hồ Đăk Ké | Quảng Trực | 313,000 | Tự do | -0,90 | -0,85 | - 0,05 | 291,090 | 93 | Thiếu nước | Cuối tháng 3 | |
| 5 | Hồ Đăk Huýt | Quảng Trực | 550,000 | Tự do | -0,48 | -0,45 | | 544,500 | 99 | Thiếu nước | Cuối tháng 3 | |
| 6 | Hồ Đăk Bliêng | Đắk R'Tih | 1.153,000 | Cửa van | -0,45 | -0,45 | - | 1.118,410 | 97 | Thiếu nước | Cuối tháng 3 | |
| 7 | Đập Bon Đăk Bu Lum | Quảng Trực | 138,000 | Tự do | -0,90 | -0,85 | - 0,05 | 128,340 | 93 | Thiếu nước | Cuối tháng 3 | |
| 8 | Hồ Đăk Ké 2 | Quảng Trực | 404,000 | Tự do | -0,90 | -0,85 | - 0,05 | 379,760 | 94 | | | |
| 9 | Hồ Thôn 2 (Pu Prăng) | Quảng Trực | 133,000 | Tự do | -0,15 | -0,15 | - | 125,020 | 94 | Thiếu nước | Cuối tháng 3 | |
| 10 | Hồ Doãn Văn | Đắk R'Tih | 915,000 | Tự do | -0,85 | -0,70 | - 0,15 | 878,400 | 96 | Thiếu nước | Cuối tháng 3 | |
| 11 | Đập Đăk Bu R'ley | Đắk R'Tih | 125,000 | Tự do | 0,00 | 0,00 | - | 125,000 | 100 | Thiếu nước | Cuối tháng 3 | |
| 12 | Hồ Đăk BLung | Đắk Buk Sor | 562,000 | Tự do | -0,25 | -0,25 | - | 556,380 | 99 | Thiếu nước | Cuối tháng 3 | |
| 13 | Đập Đăk Glun 1 | Đắk Ngo | 461,000 | Tự do | -0,74 | -0,72 | - 0,02 | 437,950 | 95 | | | |
| 14 | Đập Đăk Glun 2 | Đắk Ngo | 461,000 | Tự do | -0,32 | -0,30 | - 0,02 | 451,780 | 98 | Thiếu nước | Cuối tháng 3 | |
| 15 | Đập Đăk Glun 3 | Đắk Ngo | 563,000 | Tự do | -0,60 | -0,58 | - 0,02 | 551,740 | 98 | | | |
| 16 | Đập Đắk R'Ma | Đắk Buk Sor | 263,000 | Tự do | -0,27 | -0,22 | - 0,05 | 257,740 | 98 | Thiếu nước | Cuối tháng 3 | |
| 17 | Đập Đắk Huýt 4 | Quảng Trực | 378,000 | Tự do | -0,15 | -0,15 | - | 370,440 | 98 | Thiếu nước | Cuối tháng 3 | |
| 18 | Đập D2 | Quảng Trực | 789,000 | Tự do | -0,10 | -0,10 | - | 781,110 | 99 | Thiếu nước | Cuối tháng 3 | |
| 19 | Hồ Số 1 | Đắk Ngo | 824,000 | Tự do | -0,50 | -0,50 | - | 799,280 | 97 | | | |
| 20 | Hồ Số 2 (Đắk Ngo) | Đắk Ngo | 426,000 | Tự do | -0,72 | -0,71 | - 0,01 | 417,480 | 98 | | | |
| 21 | Hồ Số 3 | Đắk Ngo | 383,000 | Tự do | -0,72 | -0,70 | - 0,02 | 371,510 | 97 | | | |
| 22 | Hồ Số 4 | Đắk Ngo | 310,000 | Tự do | -0,60 | -0,56 | - 0,04 | 303,800 | 98 | | | |
| 23 | Hồ Đắk Tiên Tranh | Đắk Buk So | 1.335,000 | Tự do | -1,00 | -0,95 | - 0,05 | 1.294,950 | 97 | Thiếu nước | Cuối tháng 3 | |
| 24 | Hồ Đắk Ngo | Đắk Ngo | 2.891,000 | Tự do | -1,50 | -1,48 | - 0,02 | 2.804,270 | 97 | Thiếu nước | Cuối tháng 3 | |
| 25 | Đập bon Pu PRăng | Quảng Trực | 1.155,000 | Tự do | -0,90 | -0,90 | - | 1.143,450 | 99 | | | |
| 26 | Đập D1 | Quảng Trực | 266,000 | Tự do | -0,90 | -0,90 | - | 255,360 | 96 | Thiếu nước | Cuối tháng 3 | |
| 27 | Hồ Đắk Zên | Quảng Trực | 71,500 | Tự do | -0,80 | -0,80 | - | 62,920 | 88 | | | |
| 28 | Hồ Thôn 2 | Quảng Tâm | | Tự do | -0,10 | -0,10 | - | | | | | |
| | Đập dâng thôn 2 | Quảng Tân | | | | | | | | Thiếu nước | Cuối tháng 3 | |
| | Đập dâng Bon Phung | Quảng Tân | | | | | | | | Thiếu nước | Cuối tháng 3 | |
| | Đập Đâng Đăk Huýt 2 | Quảng Trực | | | | | | | | Thiếu nước | Cuối tháng 3 | |
| | Đập Đâng Đăk Huýt 3 | Quảng Trực | | | | | | | | Thiếu nước | Cuối tháng 3 | |
| **209** | **TỔNG CỘNG:** | | **135.643,051** | | | | | **115.070,639** | **84,83** | | | |